



hóng sè

红色

Noun · red (color)

Example Sentences

hóng sè wéi mù huǎn huǎn lā kāi

红色帷幕缓缓拉开。

The red curtain slowly opened.

tā xǐ huan chuān hóng sè de yī fu

她喜欢穿红色的衣服。

She likes to wear red clothes.

tā xǐ huan méi hóng sè de qún zǐ

她喜欢玫红色的裙子。

She likes rose-red dresses

Trace each character, then write the word on your own.

红 红 红 红 红 红 红 红 红

色 色 色 色 色 色 色 色 色